

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM (KIS)**

**KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION**

Tầng 3 và 11, Tòa nhà ROX, 180-192 Nguyễn Công Trứ Phường P. Bến Thành, TP HCM  
Tel.: +84 83 914 8585. Fax: +84 83 821 6899

Số: 160.26/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence-Freedom- Happiness  
Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026  
Ho Chi Minh City, July 16, 2026

**CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH**

**EXPLANATION LETTER**

(Về biến động kết quả kinh doanh của Quý 2/2026 so với Quý 2/2025)  
(Regarding changes in business results of Q2/2026 compared to Q2/2025)

Kính gửi/To: Ủy Ban chứng khoán nhà nước/ *State Securities Commission of Viet Nam*  
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam / *Vietnam Stock Exchange*  
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM/ *HCM City Stock Exchange*  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*



Theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ công bố báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

*According to the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 guiding the disclosure of information on the stock market, in case the profit after tax in the Statement of business results of the reporting period compared to the report of the same period of the previous year changes over 10%, The securities company must explain the reasons for the change in the quarterly financial statements.*

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của Quý 2/2026 (kỳ báo cáo) so với Quý 2/2025 như sau:

*Now, KIS Vietnam Securities Corporation (hereinafter referred to as "The company") issues this explanation letter explaining the changes in business results of Q2/2026 (reporting period) compared to Q2/2025 as follows:*

| Chỉ tiêu<br>Items                                                                                                                               | Quý năm này<br>This Quarter | Quý năm trước<br>Last Quarter | Tăng (+) Giảm (-)<br>Increase (+)<br>Decrease (-) | Tỷ lệ tăng giảm (%)<br>Rate of change (%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I.DOANH THU HOẠT ĐỘNG<br/>OPERATING INCOME</b>                                                                                               | -                           | -                             |                                                   |                                           |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)<br><i>Gain from financial assets recognized through profit/loss (FVTPL)</i> | 413,575,506,811             | 245,300,706,563               | 168,274,800,248                                   | 69%                                       |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                     | 22,049,789,461              | 35,153,700,427                | (13,103,910,966)                                  | -37%                                      |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                 |                  |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------|
| <i>Gain from held to maturity (HTM)</i>                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                 |                  |      |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu<br><i>Gain from loans and receivables</i>                                                                                                                                                                                                              | 277,466,312,462 | 217,634,277,536 | 59,832,034,926   | 27%  |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán<br><i>Revenue securities brokerage business</i>                                                                                                                                                                                                    | 111,509,659,932 | 125,054,312,715 | (13,544,652,783) | -11% |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b><br><b>OPERATING EXPENSES</b>                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                 |                  |      |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)<br><i>Loss from financial assets recognized through profit/loss (FVTPL)</i>                                                                                                                                                      | 373,303,665,764 | 260,731,193,336 | 112,572,472,428  | 43%  |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay<br><i>Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans</i> | 107,804,354,526 | 95,405,985,302  | 12,398,369,224   | 13%  |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh<br><i>Proprietary trading expenses</i>                                                                                                                                                                                                                           | 612,864,908     | 1,482,722,356   | (869,857,448)    | -59% |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán<br><i>Brokerage expenses</i>                                                                                                                                                                                                                         | 92,048,510,704  | 93,895,429,261  | (1,846,918,557)  | -2%  |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN</b><br><b>TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b><br><b>TOTAL PROFIT BEFORE TAX</b>                                                                                                                                                                                            | 181,011,740,499 | 100,839,953,830 | 80,171,786,669   | 80%  |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b><br><b>TNDN (200 = 90 - 100)</b><br><b>PROFIT AFTER TAX</b>                                                                                                                                                                                                 | 145,518,028,053 | 80,304,777,659  | 65,213,250,394   | 81%  |

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 81% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng do các mảng hoạt động sau:

- Lãi từ hoạt động tự doanh FVTPL (mua bán chứng khoán và phát hành chứng quyền) tăng 168,3 tỷ đồng (69%); đồng thời, lỗ từ hoạt động này cũng tăng 112,6 tỷ đồng (43%).
- Hoạt động cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán: Doanh thu tăng 59,8 tỷ đồng (27%).
- Bên cạnh đó lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm 13 tỷ đồng (37%); doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán giảm 13,5 tỷ đồng (11%). Trong khi đó, chi phí vay tăng 12 tỷ (13%).

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh **Quý 2/2026** so với cùng kỳ năm trước của **Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam**.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam kính gửi Quý cơ quan nội dung giải trình nêu trên.

*The Company's after-tax profit increased by 81% compared to the same period last year, mainly due to the following business segments:*

- *Profits from proprietary trading activities (buying and selling securities and issuing warrants) increased by VND 168.3 billion (69%); at the same time, losses from this activity also increased by VND 112.6 billion (43%).*
- *Margin lending and advance payments: Revenue increased by VND 59.8 billion (27%).*
- *In addition, interest income from held-to-maturity (HTM) investments decreased by VND 13 billion (37%); revenue from securities brokerage activities decreased by VND 13.5 billion (11%). Meanwhile, borrowing costs increased by VND 12 billion (13%).*

*The above are the reasons for the difference in business results in Q2/2026 compared to the same period last year of KIS Vietnam Securities Corporation.*

*KIS Vietnam Securities Corporation would like to send you the explanation as above.*

Trân trọng!

Best regards!

Người đại diện theo pháp luật (UQ)  
Legal representative (Authorized)



Cho Hun Hee  
Giám đốc cấp cao khối hoạt động  
Senior Director of operation division

